

Số: **100**/NQ-HDND

Sốp Cộp, ngày **13** tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500
khu Huổi Pe, bản Pe, xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN SÓP CỘP
KHÓA III, KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP, ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 2831/QĐ-UBND ngày 13/11/2015 của UBND tỉnh Sơn La về việc Phê duyệt Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/2000 thị trấn Sốp Cộp đến năm 2025;

Căn cứ Thông báo số 346-TB/HU ngày 14/4/2017 của Ban Thường vụ huyện ủy về chủ trương lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 một số khu vực thuộc khu trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp;

Căn cứ Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 16/3/2018 của UBND huyện Sốp Cộp về việc cho phép lập đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 khu Huổi Pe, bản Pe, xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp;

Xét Tờ trình số 4769/TTr-UBND ngày 13/11/2018 của UBND huyện Sốp Cộp về đề nghị thông qua Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu Huổi Pe, bản Pe, xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp, Báo cáo thẩm tra của các Ban HĐND huyện, tổng hợp ý kiến phát biểu và biểu quyết của đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu Huổi Pe, bản Pe, xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp, với những nội dung chủ yếu như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG CỦA ĐỒ ÁN

1. Tên đồ án: Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu Huổi Pe, bản Pe, xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp.

2. Đơn vị thực hiện lập Đồ án: Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện Sốp Cộp.

3. Cơ quan phê duyệt Đồ án: Ủy ban nhân dân huyện Sốp Cộp.

4. Đơn vị tư vấn lập Đồ án: Chi nhánh Tây Bắc - Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Quốc Tế.

5. Địa điểm lập Đồ án: Xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La;

6. Vị trí, quy mô khu đất lập quy hoạch

- Diện tích khảo sát lập quy hoạch chi tiết: 67,0ha tại khu Huổi Pe, bản Pe, xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp.

- Diện tích lập quy hoạch chi tiết: 59,19ha

- Ranh giới lập quy hoạch chi tiết:

+ Phía Bắc giáp: Khu sản xuất bản Huổi Khăng.

+ Phía Nam giáp: Suối Nậm Ban.

+ Phía Đông giáp: Khu sản xuất, tuyến đường TL105 đi xã Dồm Cang.

+ Phía Tây giáp: Suối Nậm Ban, khu sản xuất bản Pe.

7. Quy mô dân số: Khoảng 2.500 người.

II. MỤC TIÊU, PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH

1. Mục tiêu quy hoạch

Cụ thể hoá đồ án Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/2000 thị trấn Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp đến năm 2025, được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 2831/QĐ-UBND ngày 13/11/2015. Đảm bảo xây dựng phát triển phù hợp với định hướng quy hoạch chung thị trấn Sốp Cộp đến năm 2025.

Phân khu chức năng và tổ chức cơ cấu quy hoạch để xây dựng các công trình phù hợp với nhu cầu trước mắt và lâu dài; Khai thác có hiệu quả quỹ đất, góp phần bảo vệ môi trường; Tạo cơ sở để huy động các nguồn lực xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội, là cơ sở pháp lý cho việc quản lý và đầu tư xây dựng trong khu quy hoạch; Tạo cơ sở pháp lý để quản lý đất đai theo quy hoạch và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong khu quy hoạch.

2. Phương án lập quy hoạch

Trên cơ sở các khu dân cư hiện trạng, hạ tầng kỹ thuật đã được xây dựng, tổ chức chỉnh trang đô thị kết hợp sắp xếp khoa học lại một số vị trí khu dân cư nhằm phân khu chức năng và tổ chức cơ cấu quy hoạch hợp lý để xây dựng các công trình phù hợp với nhu cầu trước mắt và lâu dài, đồng thời thu hút được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trong khu vực đồng bộ, phát triển.

Quy hoạch sử dụng đất trong phạm vi nghiên cứu còn một số vị trí, công trình chưa phù hợp, hạn chế hiệu quả sử dụng đất, cần tổ chức rà soát quy hoạch, sắp xếp lại một số diện tích để khai thác có hiệu quả quỹ đất đô thị, làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý và đầu tư xây dựng trong khu quy hoạch.

Tổ chức rà soát, xem xét tận dụng một số quỹ đất trong khu vực để quy hoạch khu dân cư, tăng diện tích đất ở trong khu đô thị, tạo quỹ đất, đấu giá quyền sử dụng đất, tăng ngân sách của Huyện và sắp xếp ổn định dân cư, cải tạo

cảnh quan trong khu vực, đồng thời tạo cơ sở pháp lý để quản lý đất đai theo quy hoạch và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong khu quy hoạch.

III. CÁC NỘI DUNG CHÍNH ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHI TIẾT

1. Nội dung quy hoạch chi tiết các khu chức năng

Nội dung quy hoạch chi tiết các khu chức năng bao gồm:

- Quy hoạch các công trình công cộng.
- Quy hoạch các công trình thương mại dịch vụ.
- Quy hoạch khu dân cư, đất ở mới.
- Quy hoạch khu cây xanh, khuôn viên, kè suối.
- Quy hoạch khu đất dự trữ phát triển.
- Quy hoạch đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật.

2. Quy hoạch sử dụng đất

- Tổng ranh giới lập quy hoạch: 591.948 m².

Trong đó bao gồm:

- + Đất công cộng, sân thể thao: 37.993 m².
- + Đất dịch vụ: 7.720 m².
- + Đất ở hiện trạng cải tạo và đất ở mới: 198.725 m².
- + Đất cây xanh: 135.057 m².
- + Đất mặt nước: 21.437 m².
- + Đất hạ tầng kỹ thuật: 3.682 m².
- + Đất giao thông: 99.452 m².

(có bảng phụ lục Quy hoạch sử dụng đất được chi tiết kèm theo)

3. Quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật

3.1. Quy hoạch giao thông

- Hệ thống đường bao gồm các trục đường:

- + Trục đường 16,5m có kích thước Bn = 16,5m, Bm=10,5m, Bh=2x3,0m.
- + Trục đường 13,5m có kích thước Bn = 13,5m, Bm=7,5m, Bh=2x3,0m.
- + Trục đường 13,0m có kích thước Bn = 13,0m, Bm=7,0m, Bh=2x3,0m.
- + Trục đường 11,5m có kích thước Bn = 11,5m, Bm=5,5m, Bh=2x3,0m.
- + Trục đường 9,5m có kích thước Bn = 9,5m, Bm=5,5m, Bh=2x2,0m.
- + Trục đường 9,0m có kích thước Bn = 9,0m, Bm=9,0m.
- + Trục đường 5,5m có Bn =5,5m, Bm=5,5m.

3.2. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật

Xác định cao trình đào đắp nền công trình, hạn chế tối đa khối lượng đào đắp dựa trên cao độ thiết kế đường giao thông đã được xác định cho từng khu vực, chỉ thực hiện đào đắp tại những khu cần thiết cho việc tổ chức không gian, sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả đất đai, tiết kiệm kinh phí cho công tác chuẩn bị mặt bằng xây dựng. Xây dựng hệ thống kè dọc suối Nậm Ban, dọc tuyến đường phía Nam sân vận động huyện và cục bộ sau các khu dân cư.

3.3. Quy hoạch cấp nước

Nguồn nước: Định hướng quy hoạch cấp nước thị trấn đến năm 2025 được duyệt, lấy từ nhà máy nước Sốp Cộp, theo đó nguồn nước cấp cho khu vực quy hoạch lấy từ đường ống D200 dọc trục đường quy hoạch 16,5m.

3.4. Quy hoạch cấp điện

Nguồn điện: Nguồn điện cấp cho khu vực tuân thủ theo định hướng quy hoạch chung thị trấn Sốp Cộp đến năm 2025 được duyệt theo đó nguồn điện cấp cho khu vực được lấy từ đường dây 35kV chạy qua khu vực phía Đông Nam bản Huổi Pe cấp đến các trạm biến áp trong khu vực.

3.5. Thoát nước mưa

Giải pháp thoát nước mặt được xác định thoát cục bộ theo từng lưu vực, được phân chia thành 3 lưu vực và trực thoát nước chính là suối Nậm Ban:

- Lưu vực 1 (lưu vực sân vận động) thoát ra suối Nậm Ban.
- Lưu vực 2 (lưu vực bản Pe) thoát ra suối Nậm Ban.
- Lưu vực 3 (lưu vực khu Huổi Pe) thoát ra ao, hồ trước khi thoát ra suối Nậm Ban.
- Hệ thống thoát nước mưa tận dụng độ dốc nền để đảm bảo có đủ điều kiện tự chảy đảm bảo tốc độ không lắng cặn.
- Quy hoạch xây dựng mới tuyến mương dọc theo suối Nậm Ban phục vụ tưới, tiêu chính cho các khu sản xuất bản Huổi Pe, bản Ban.

3.6. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường

** Thoát nước thải:*

Mạng lưới thoát nước thải sinh hoạt gồm các giếng thu, giếng thăm và các tuyến ống dẫn nước thải có nhiệm vụ thu gom và dẫn nước thải đến các tuyến cống chính toàn khu sau đó được đầu nối hệ thống cống thoát nước chung (quy hoạch) của thị trấn. Hướng thoát nước chung của mạng lưới thoát nước thải xác định như hệ thống hướng thoát nước mưa.

** Thu gom và xử lý rác thải.*

Rác thải sau khi thu gom bởi các thùng rác cố định được đưa đến bãi chôn lấp rác hợp vệ sinh của thị trấn Sốp Cộp (theo định hướng quy hoạch chung bãi rác của thị trấn tại bản bản Nà Sài nằm ngoài khu vực nghiên cứu).

3.7. Quy hoạch thông tin

Khu vực nằm trong vùng phủ sóng mạng thông tin di động Vinaphone, Viettel, Mobiphone. Hiện trạng trên các trục đường đã có các tuyến cáp thông tin đi nổi treo trên cột bê tông ly tâm, tuy nhiên hệ thống thông tin đang xây dựng tự phát cấp đến các khu chức năng và khu ở. Vì vậy phương án quy hoạch đề xuất xây dựng tuyến cáp quang thông tin đi ngầm từ trung tâm huyện đến các khu chức năng, hộ gia đình theo các trục giao thông bố trí trên các cột điện đồng bộ với hệ thống cấp điện sinh hoạt.

4. Thành phần hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết

Thành phần hồ sơ quy hoạch được thực hiện theo Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ và Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng.

5. Khái toán tổng kinh phí, nguồn vốn đầu tư thực hiện theo quy hoạch: 268.057.600.000 đồng (Hai trăm sáu mươi tám tỷ không trăm năm bảy triệu sáu trăm nghìn đồng).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện hoàn thiện hồ sơ, tổ chức thẩm định và phê duyệt Đồ án quy hoạch đảm bảo theo Luật quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12, Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 và các quy định hiện hành.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, Đại biểu HĐND giám sát và đôn đốc việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được HĐND huyện Sốp Cộp khóa III kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 13/12/2018 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. /

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh Sơn La;
- Lãnh đạo UBND tỉnh Sơn La;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- UBND TTQVN huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng ban chuyên môn UBND huyện;
- TTĐU, HĐND, UBND xã Sốp Cộp;
- Lưu: VT

CHỦ TỊCH



Quảng Văn Tiêu

BẢNG PHỤ LỤC CHI TIẾT QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
(kèm theo Nghị quyết số **100** /NQ-HĐND ngày **13**/12/2018 của HĐND huyện)

Stt	Danh mục sử dụng đất - Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	MĐ XD (%)	Chiều cao công trình (m)	Hệ số SDD (lần)	Số thửa	Chức năng sử dụng đất
	Diện tích lập quy hoạch chi tiết	591.948	100				803	
A	Đất công cộng đô thị	29.427	4,97				1	
1	SVĐ	29.427		60	16	0,6	1	Sân vận động TT. Huyện
B	Đất công cộng đơn vị ở	8.566	1,45				5	
1	TH	4.245		40	12	0,8	1	Trường mầm non
	TDTT	1.986		-	-		1	Sân thể thao ban Huổi Pe
2	VH-01	612		40	12	0,8	1	Nhà văn hóa bản Huổi Pe
3	VH-02	824		40	12	0,8	1	Nhà văn hóa bản Pe
4	VH-03	899		40	12	0,8	1	Công cộng (dự kiến)
C	Đất dịch vụ thương mại	7.720	1,30				1	
1	DV	7.720		70	12	1,4	1	Dịch vụ thương mại
D	Đất ở	198.725	33,57				796	
I	Đất ở hiện trạng cải tạo	100.905	17,05				326	
1	HT-01	4.557		80	16	2,4	15	Khu ở hiện trạng cải tạo
2	HT-02	2.015		80	16	2,4	13	Khu ở hiện trạng cải tạo
3	HT-03	300		80	16	2,4	1	Khu ở hiện trạng cải tạo
4	HT-04	7.875		80	16	2,4	26	Khu ở hiện trạng cải tạo
5	HT-05	1.303		80	16	2,4	2	Khu ở hiện trạng

Stt	Danh mục sử dụng đất - Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	MĐ XD (%)	Chiều cao công trình (m)	Hệ số SDD (lần)	Số thửa	Chức năng sử dụng đất
6	HT-06	5.388		80	16	2,4	18	Khu ở hiện trạng cải tạo
7	HT-07	610		80	16	2,4	2	Khu ở hiện trạng cải tạo
8	HT-08	13.234		80	16	2,4	38	Khu ở hiện trạng cải tạo
9	HT-09	5.027		80	16	2,4	14	Khu ở hiện trạng cải tạo
10	HT-10	1.296		80	16	2,4	4	Khu ở hiện trạng cải tạo
11	HT-11	22.070		80	16	2,4	55	Khu ở hiện trạng cải tạo
12	HT-12	812		80	16	2,4	4	Khu ở hiện trạng cải tạo
13	HT-13	6.793		80	16	2,4	27	Khu ở hiện trạng cải tạo
14	HT-14	752		80	16	2,4	2	Khu ở hiện trạng cải tạo
15	HT-15	400		80	16	2,4	2	Khu ở hiện trạng cải tạo
16	HT-16	3.173		80	16	2,4	11	Khu ở hiện trạng cải tạo
17	HT-17	6.547		80	16	2,4	18	Khu ở hiện trạng cải tạo
18	HT-18	435		80	16	2,4	2	Khu ở hiện trạng cải tạo
19	HT-19	1.605		80	16	2,4	6	Khu ở hiện trạng cải tạo
20	HT-20	209		80	16	2,4	1	Khu ở hiện trạng cải tạo
21	HT-21	348		80	16	2,4	1	Khu ở hiện trạng cải tạo
22	HT-22	387		80	16	2,4	2	Khu ở hiện trạng cải tạo

Stt	Danh mục sử dụng đất - Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	MĐ XD (%)	Chiều cao công trình (m)	Hệ số SDD (lần)	Số thửa	Chức năng sử dụng đất
23	HT-23	923		80	16	2,4	3	Khu ở hiện trạng cải tạo
24	HT-24	1.769		80	16	2,4	5	Khu ở hiện trạng cải tạo
25	HT-25	248		80	16	2,4	1	Khu ở hiện trạng cải tạo
26	HT-26	1.183		80	16	2,4	7	Khu ở hiện trạng cải tạo
27	HT-27	282		80	16	2,4	2	Khu ở hiện trạng cải tạo
28	HT-28	558		80	16	2,4	3	Khu ở hiện trạng cải tạo
29	HT-29	458		80	16	2,4	2	Khu ở hiện trạng cải tạo
30	HT-30	876		80	16	2,4	2	Khu ở hiện trạng cải tạo
31	HT-31	839		80	16	2,4	4	Khu ở hiện trạng cải tạo
32	HT-32	731		80	16	2,4	2	Khu ở hiện trạng cải tạo
33	HT-33	418		80	16	2,4	2	Khu ở hiện trạng cải tạo
34	HT-34	235		80	16	2,4	1	Khu ở hiện trạng cải tạo
35	HT-35	1.664		80	16	2,4	6	Khu ở hiện trạng cải tạo
36	HT-36	259		80	16	2,4	1	Khu ở hiện trạng cải tạo
37	HT-37	853		80	16	2,4	2	Khu ở hiện trạng cải tạo
38	HT-38	404		80	16	2,4	2	Khu ở hiện trạng cải tạo
39	HT-39	853		80	16	2,4	3	Khu ở hiện trạng cải tạo

Stt	Danh mục sử dụng đất - Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	MĐ XD (%)	Chiều cao công trình (m)	Hệ số SDD (lần)	Số thửa	Chức năng sử dụng đất
40	HT-40	867		80	16	2,4	4	Khu ở hiện trạng cải tạo
41	HT-41	1.949		80	16	2,4	8	Khu ở hiện trạng cải tạo
42	HT-42	400		80	16	2,4	1	Khu ở hiện trạng cải tạo
II	Đất ở mới	97.820	16,53				470	Khu ở mới
II. 1	Đất ở liên kế	24.563	4,15				151	
1	LK - 01	508		80	16	2,4	3	Khu ở nhà liên kế
2	LK - 02	803		80	16	2,4	5	Khu ở nhà liên kế
3	LK - 03	3.105		80	16	2,4	17	Khu ở nhà liên kế
4	LK - 04	1.601		80	16	2,4	9	Khu ở nhà liên kế
5	LK - 05	2.230		80	16	2,4	14	Khu ở nhà liên kế
6	LK - 06	1.170		80	16	2,4	7	Khu ở nhà liên kế
7	LK - 07	4.306		80	16	2,4	28	Khu ở nhà liên kế
8	LK - 08	1.820		80	16	2,4	11	Khu ở nhà liên kế
9	LK - 09	908		80	16	2,4	6	Khu ở nhà liên kế
10	LK - 10	3.113		80	16	2,4	20	Khu ở nhà liên kế
11	LK - 11	2.388		80	16	2,4	15	Khu ở nhà liên kế
12	LK - 12	2.611		80	16	2,4	16	Khu ở nhà liên kế
II. 2	Đất biệt thự	73.257	12,38				319	
1	BT - 01	3.894		60	12	1,2	19	Khu ở nhà biệt thự
2	BT - 02	1.150		60	12	1,2	6	Khu ở nhà biệt thự
3	BT - 03	2.064		60	12	1,2	9	Khu ở nhà biệt thự
4	BT - 04	2.697		60	12	1,2	13	Khu ở nhà biệt thự
5	BT - 05	475		60	12	1,2	2	Khu ở nhà biệt

Stt	Danh mục sử dụng đất - Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	MĐ XD (%)	Chiều cao công trình (m)	Hệ số SDD (lần)	Số thửa	Chức năng sử dụng đất
								thự
6	BT - 06	1.074		60	12	1,2	5	Khu ở nhà biệt thự
7	BT - 07	3.020		60	12	1,2	13	Khu ở nhà biệt thự
8	BT - 08	3.020		60	12	1,2	1	Khu ở nhà biệt thự
9	BT - 09	2.245		60	12	1,2	10	Khu ở nhà biệt thự
10	BT - 10	2.094		60	12	1,2	10	Khu ở nhà biệt thự
11	BT - 11	211		60	12	1,2	1	Khu ở nhà biệt thự
12	BT - 12	1.765		60	12	1,2	8	Khu ở nhà biệt thự
13	BT - 13	4.454		60	12	1,2	20	Khu ở nhà biệt thự
14	BT - 14	4.222		60	12	1,2	20	Khu ở nhà biệt thự
15	BT - 15	825		60	12	1,2	3	Khu ở nhà biệt thự
16	BT - 16	830		60	12	1,2	4	Khu ở nhà biệt thự
17	BT - 17	215		60	12	1,2	1	Khu ở nhà biệt thự
18	BT - 18	2.385		60	12	1,2	11	Khu ở nhà biệt thự
19	BT - 19	1.220		60	12	1,2	6	Khu ở nhà biệt thự
20	BT - 20	400		60	12	1,2	2	Khu ở nhà biệt thự
21	BT - 21	751		60	12	1,2	4	Khu ở nhà biệt thự
22	BT - 22	250		60	12	1,2	1	Khu ở nhà biệt

Stt	Danh mục sử dụng đất - Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	MĐ XD (%)	Chiều cao công trình (m)	Hệ số SDD (lần)	Số thửa	Chức năng sử dụng đất
								thự
23	BT - 23	1.108		60	12	1,2	6	Khu ở nhà biệt thự
24	BT - 24	2.688		60	12	1,2	14	Khu ở nhà biệt thự
25	BT - 25	1.185		60	12	1,2	6	Khu ở nhà biệt thự
26	BT - 26	1.581		60	12	1,2	8	Khu ở nhà biệt thự
27	BT - 27	180		60	12	1,2	1	Khu ở nhà biệt thự
28	BT - 28	777		60	12	1,2	4	Khu ở nhà biệt thự
29	BT - 29	7.022		60	12	1,2	21	Khu ở nhà biệt thự
30	BT - 30	2.503		60	12	1,2	13	Khu ở nhà biệt thự
31	BT - 31	1.710		60	12	1,2	7	Khu ở nhà biệt thự
32	BT - 32	5.651		60	12	1,2	26	Khu ở nhà biệt thự
33	BT - 33	2.978		60	12	1,2	14	Khu ở nhà biệt thự
34	BT - 34	188		60	12	1,2	1	Khu ở nhà biệt thự
35	BT - 35	361		60	12	1,2	2	Khu ở nhà biệt thự
36	BT - 36	647		60	12	1,2	3	Khu ở nhà biệt thự
37	BT - 37	1.129		60	12	1,2	4	Khu ở nhà biệt thự
38	BT - 38	2.190		60	12	1,2	11	Khu ở nhà biệt thự
39	BT - 39	2.098		60	12	1,2	9	Khu ở nhà biệt

Stt	Danh mục sử dụng đất - Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	MĐ XD (%)	Chiều cao công trình (m)	Hệ số SDD (lần)	Số thửa	Chức năng sử dụng đất
								thự
E	Đất cây xanh	135.057	22,82					
I	Cây xanh cảnh quan	121.068	20,45	-	-	-	-	
1	CXQ-01	38.849		-	-	-	-	Cây xanh cảnh quan
2	CXQ-02	12.458		-	-	-	-	Cây xanh cảnh quan
3	CXQ-03	6.221		-	-	-	-	Cây xanh cảnh quan
4	CXQ-04	410		-	-	-	-	Cây xanh cảnh quan
5	CXQ-05	4.359		-	-	-	-	Cây xanh cảnh quan
6	CXQ-06	13.400		-	-	-	-	Cây xanh cảnh quan
7	CXQ-07	980		-	-	-	-	Cây xanh cảnh quan
8	CXQ-08	21.765		-	-	-	-	Cây xanh cảnh quan
9	CXQ-09	22.626		-	-	-	-	Cây xanh cảnh quan
II	Cây xanh vườn hoa	13.989	2,36					
1	CXV-01	9.660		-	-	-	-	Cây xanh vườn hoa
2	CXV-02	1.492		-	-	-	-	Cây xanh vườn hoa
3	CXV-03	781		-	-	-	-	Cây xanh vườn hoa
4	CXV-04	272		-	-	-	-	Cây xanh vườn hoa
5	CXV-05	272		-	-	-	-	Cây xanh vườn hoa

Stt	Danh mục sử dụng đất - Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	MĐ XD (%)	Chiều cao công trình (m)	Hệ số SDD (lần)	Số thửa	Chức năng sử dụng đất
6	CXV-06	1.512		-	-	-	-	Cây xanh vườn hoa
F	Đất mặt nước	21.437	3,62	-	-	-	-	
	MN-01	6.755		-	-	-	-	Mặt nước cảnh quan
	MN-02	5.340		-	-	-	-	Mặt nước cảnh quan
	MN-03	2.178		-	-	-	-	Mặt nước cảnh quan
	MN-04	7.164		-	-	-	-	Mặt nước cảnh quan
G	Đất dự trữ phát triển	72.171	12,19	-	-	-	-	
1	DT-01	60.865		-	-	-	-	Dự trữ phát triển
	DT-02	6.339		-	-	-	-	Dự trữ phát triển
	DT-03	4.967		-	-	-	-	Dự trữ phát triển
H	Đất khu sản xuất	15.711	2,65	-	-	-	-	
1	SX-01	15.711		-	-	-	-	Khu sản xuất
K	Đường giao thông +HTKT	103.134	17,42	-	-	-	-	
1	HKT-01	3.682	0,62	-	-	-	-	Mương thoát nước
2	GT	99.452	16,80	-	-	-	-	Đường giao thông
	Tổng cộng (A+B+...+K):	591.948	100				803	